VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80 /2026/VBHN-TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác[1].

---

[1] Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư số sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản".

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định

1. Chi tiết một số nội dung của Luật Thủy sản năm 2017 gồm:

a) Điểm h khoản 2 Điều 52 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường);

b) Khoản 3 Điều 60 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường);

c) Khoản 4 Điều 61 (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

2. Về kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đánh bắt nguồn lợi thủy sản, hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản; thu mua, chuyển tải, vận chuyển, bốc dỡ, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản từ khai thác; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, xác nhận cam kết nguyên liệu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nhật ký khai thác thủy sản* là bản ghi bằng giấy hoặc điện tử ghi lại thông tin hoạt động khai thác trên biển của tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

2. *Nhật ký thu mua, chuyển tải* là bản ghi bằng giấy hoặc điện tử ghi lại thông tin quá trình hoạt động thu mua, chuyển tải thủy sản của tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

3. *Báo cáo khai thác thủy sản* là bản ghi bằng giấy hoặc điện tử ghi lại kết quả hoạt động của tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản hoặc tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 6 đến dưới 12 mét cho một chuyến biển.

4. *Xác nhận nguyên liệu thủy sản* là việc xác nhận của cơ quan thẩm quyền đối với nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc từ khai thác không vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

5. *Chứng nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác* là việc chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ khai thác không vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

6. *Xác nhận cam kết nguyên liệu thủy sản nhập khẩu hoặc sản phẩm thủy sản được sản xuất từ nguyên liệu thủy sản nhập khẩu* là việc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đối với lô hàng thủy sản được chế biến từ thủy sản khai thác không có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Điều 4. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính trong Thông tư này

1. Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua các cách thức sau đây:

a) Trực tiếp tại Bộ phận một cửa;

b) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

c) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Hình thức hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực;

b) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định.

3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, phương thức nộp phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác, cách thức trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

5. [2] Trường hợp hồ sơ là tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt (trừ tài liệu bằng tiếng Anh hoặc song ngữ có tiếng Anh). Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch; bản dịch có đóng dấu giáp lai hoặc chữ ký nháy của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ vào toàn bộ các trang.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 33/2026 /TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

7. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

Chương II

GHI, NỘP NHẬT KÝ, BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

Điều 5. Ghi, nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản đối với tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản

1. Thuyền trưởng tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên hằng ngày phải ghi nhật ký khai thác thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp nhật ký khai thác thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trước thời điểm bốc dỡ thủy sản. Nhật ký khai thác thủy sản được ghi bằng bản giấy có chữ ký của thuyền trưởng hoặc nhật ký điện tử có mã định danh theo từng tàu cá do đơn vị cung cấp thiết bị cài đặt và số thứ tự chuyến biển trong năm tự động cập nhật.

2. Thuyền trưởng tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 06 đến dưới 12 mét ghi báo cáo khai thác thủy sản theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp báo cáo khai thác thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá theo định kỳ 01 tuần/01 lần.

3. Chủ tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất dưới 6 mét trong quá trình khai thác thuỷ sản nếu bắt gặp hoặc khai thác không chủ ý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm thì ghi báo cáo theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (trừ thông tin về sản lượng); nộp báo cáo cho chính quyền cấp xã khi có phát sinh trường hợp bắt gặp hoặc khai thác không chủ ý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm.

4. Nhật ký khai thác thủy sản bản điện tử; xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác bản điện tử theo đúng mẫu quy định được sử dụng làm căn cứ để xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

Điều 6. Ghi, nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản đối với tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản

1. Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải thủy sản hằng ngày phải ghi nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trước thời điểm bốc dỡ thủy sản. Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản được ghi bằng bản giấy có chữ ký của thuyền trưởng hoặc nhật ký điện tử có mã định danh theo từng tàu cá do đơn vị cung cấp thiết bị cài đặt và số thứ tự chuyến biển trong năm tự động cập nhật.

2. Thuyền trưởng tàu thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản ghi báo cáo thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp báo cáo thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trong thời hạn 24 giờ sau khi tàu cập cảng.

3. Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản bản điện tử, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác bản điện tử theo đúng mẫu quy định được sử dụng làm căn cứ để xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

Chương III

KIỂM TRA TÀU CÁ VÀ GIÁM SÁT SẢN LƯỢNG THỦY SẢN TẠI CẢNG CÁ, DANH SÁCH TÀU CÁ KHAI THÁC THỦY SẢN BẤT HỢP PHÁP, KHÔNG BÁO CÁO VÀ KHÔNG THEO QUY ĐỊNH

Điều 7. Kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá

1. Cơ quan thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra tàu cá tại cảng cá;

b) Tổ chức quản lý cảng cá giám sát việc bốc dỡ thủy sản qua cảng; bố trí văn phòng làm việc, phối hợp thực hiện kiểm tra tàu cá tại cảng cá.

2. Giám sát việc bốc dỡ thủy sản qua cảng

Khi nhận được đề nghị cập cảng của thuyền trưởng tàu cá, tổ chức quản lý cảng cá đối chiếu với danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và danh sách tàu cá có nguy cơ vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp; trường hợp tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thì không cho bốc dỡ thủy sản và thông báo cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định; trường hợp tàu cá nằm trong danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp thì bố trí cho tàu cá cập cảng và thông báo cho cơ quan chức năng kiểm tra, xử lý theo quy định; trường hợp không nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thì bố trí cho tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản và cử cán bộ giám sát sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng.

Trường hợp phát hiện tổng sản lượng thủy sản bốc dỡ thực tế sai lệch 20% so với sản lượng khai báo trước khi cập cảng thì lập biên bản, xử lý theo thẩm quyền hoặc bàn giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

3. Biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ

Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá kiểm tra thông tin khai trên Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, xác nhận khi các thông tin đúng với thực tế tàu cá cập cảng bốc dỡ thuỷ sản; lưu bản sao chụp tại tổ chức quản lý cảng cá. Tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản từ mỗi tàu cá cập

cảng được cấp 01 giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo đúng khối lượng, thành phần loài đã thu mua.

4. Kiểm tra đối với tàu cá cập cảng

a) Đối tượng kiểm tra: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên; tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét kiểm tra tối thiểu 20% đối với tàu làm nghề khai thác cá ngừ, tối thiểu 10% đối với tàu làm nghề lưới kéo, tối thiểu 05% đối với tàu làm nghề khác trên tổng số tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản trong tháng; tàu cá có dấu hiệu vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định;

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra thông tin được ghi trong Nhật ký khai thác thủy sản hoặc Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản với sản lượng, thành phần loài thủy sản trên tàu cá, phù hợp với loại nghề khai thác; đối chiếu tên, số đăng ký tàu cá với danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố;

c) Biên bản kiểm tra tàu cá cập cảng theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Kiểm tra đối với tàu cá rời cảng

a) Đối tượng kiểm tra: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên; tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét kiểm tra tối thiểu 20% đối với tàu làm nghề khai thác cá ngừ, tối thiểu 10% đối với tàu làm nghề lưới kéo, tối thiểu 05% đối với tàu làm nghề khai thác khác trên tổng số tàu cá rời cảng đi khai thác trong tháng;

b) Nội dung kiểm tra

Kiểm tra, đối chiếu tên, số đăng ký tàu cá với danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố;

Kiểm tra hồ sơ: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; Giấy phép khai thác thủy sản; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; Giấy chứng nhận cơ sở an toàn thực phẩm (đối với tàu áp dụng), Nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua, chuyển tải (theo mẫu); các văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy; Sổ danh bạ thuyền viên;

Kiểm tra thực tế trên tàu: Trang thiết bị hàng hải, cứu sinh, cứu hỏa; hệ thống thông tin liên lạc, tín hiệu; thiết bị giám sát hành trình; ngư cụ; thuyền viên; đánh dấu tàu cá;

c) Biên bản kiểm tra tàu cá rời cảng theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Trường hợp phát hiện vi phạm, cơ quan kiểm tra lập biên bản, xử lý theo thẩm quyền hoặc bàn giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

Điều 8. Danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (Danh sách tàu cá IUU)

1. Tàu cá bị đưa vào danh sách tàu cá IUU khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền phía Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị bắt giữ nhưng được trả về hoặc tàu cá bị cơ quan thẩm quyền Việt Nam xử phạt vi phạm hành chính về hành vi khai thác trái phép tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác mà chưa thi hành xong quyết định xử phạt;

c) Tàu cá bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt về một trong các hành vi sau: khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực mà không có giấy phép hoặc giấy phép hết hạn hoặc không có giấy chấp thuận hoặc giấy chấp thuận hết hạn; vi phạm quy định về quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản như không ghi nhật ký khai thác thủy sản hoặc ghi không chính xác so với yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực hoặc báo cáo sai một cách nghiêm trọng; khai thác thủy sản không theo quy định về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng biển quốc tế không thuộc thẩm quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực.

2. Tàu cá được đưa ra khỏi danh sách tàu cá IUU khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài phá hủy;

b) Tàu cá đã xóa đăng ký theo quy định của pháp luật;

c) Đã thi hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính;

d) Có bằng chứng chứng minh tàu cá không vi phạm.

3. Đăng tải danh sách tàu cá IUU

a) Hằng tuần, căn cứ thông báo bởi cơ quan thẩm quyền nước ngoài, cơ quan ngoại giao Việt Nam tại nước ngoài, Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư lập danh sách tàu cá có dấu hiệu vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh để chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xác minh. Trường hợp có đủ căn cứ chứng minh tàu cá vi phạm điểm a khoản 1 Điều này hoặc quá thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo mà Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh không có ý kiến trả lời thì Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường đưa tàu cá vào danh sách tàu cá IUU;

b) Hằng tuần, Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh tổng hợp danh sách tàu cá bị xử phạt và tàu cá đã thi hành xong quyết định xử phạt theo khoản 1 Điều này, gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, đưa vào, đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và đăng tải trên trang thông tin điện tử.

Điều 9. Danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm về khai thác thủy sản bất hợp pháp không báo cáo và không theo quy định (Danh sách tàu cá nguy cơ cao vi phạm IUU)

1. Tàu cá đưa vào danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá không có Giấy phép khai thác thủy sản; hoặc Giấy phép hết hạn từ 10 ngày trở lên nhưng không đi khai thác thủy sản;

b) Tàu cá không duy trì tín hiệu giám sát hành trình khi hoạt động trên biển từ 06 giờ trở lên nhưng không báo cáo vị trí theo quy định;

c) Tàu cá vi phạm quy định về khu vực cấm khai thác thủy sản, vùng khai thác thủy sản;

d) Tàu cá vi phạm vùng biển nước ngoài nhưng chưa bị cơ quan có thẩm quyền nước ngoài bắt giữ và được cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thông báo cho cơ quan có thẩm quyền phía Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

2. Tàu cá đưa ra khỏi danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm quy định khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá đã khắc phục điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Lập danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm IUU

a) Hằng tuần, Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh tổng hợp danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm IUU của địa phương gửi Cục Thủy sản và Kiểm ngư, các Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh có biển khác và các cơ quan chức năng trong tỉnh, thành phố (Tổ chức quản lý cảng cá, Bộ đội Biên phòng) để theo dõi, kiểm tra, xử lý theo quy định;

b) Hằng tuần, Cục Thủy sản và Kiểm ngư rà soát, lập danh sách tàu cá có nguy cơ cao vi phạm về khai thác thủy sản bất hợp pháp được quy định tại khoản 1 Điều này và đăng tải trên trang thông tin điện tử để các cơ quan chức năng tra cứu, theo dõi, kiểm tra, xử lý theo quy định.

4. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức giám sát, quản lý tàu cá có nguy cơ cao vi phạm về khai thác thủy sản bất hợp pháp trên địa bàn để bảo đảm tàu cá không cho đi hoạt động khai thác thuỷ sản.

Chương IV
XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU, CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Điều 10. Thẩm quyền xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản từ khai thác thực hiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước về khối lượng, thành phần loài thủy sản, vùng và thời gian khai thác đối với tàu cá bốc dỡ thủy sản tại cảng cá khi có yêu cầu.

2. Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong nước không vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

3. [3] Các Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng thuộc Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường thực hiện xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác (Processing Statement) hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương (re-export ICCAT) hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực không có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định theo yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực hoặc nước nhập khẩu.

Điều 11. Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

a) Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đã kê khai đầy đủ thông tin;

b) Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ được tổ chức quản lý cảng cá cấp.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, tổ chức quản lý cảng cá thẩm định thông tin đề nghị xác nhận về khối lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ tại cảng với Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản, vùng và thời gian khai thác với hành trình của tàu trong hệ thống giám sát tàu cá và cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp giấy xác nhận, tổ chức quản lý cảng cá trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

Trường hợp chưa xác nhận hết khối lượng thủy sản trong giấy biên nhận, tổ chức quản lý cảng cá trả lại bản chính lượng nguyên liệu còn lại cho tổ chức, cá nhân đề nghị. [4]

3. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nộp phí, giá dịch vụ theo quy định.

Điều 12. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thuỷ sản khai thác đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên

a) Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng; [5]

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin hoặc mẫu khác theo yêu cầu của thị trường xuất khẩu;

c) Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Thông tin vận tải theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thuỷ sản khai thác đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét

a) Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đã được Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi tàu đăng ký cấp;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

---

[4] Cụm từ "Trường hợp xác nhận hết khối lượng thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá thu bản chính giấy biên nhận và lưu hồ sơ" được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[5] Cụm từ "Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

3. Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được cấp lại trong các trường hợp có thay đổi thông tin trong giấy chứng nhận. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này kiểm tra thông tin, thẩm định hồ sơ và thực hiện:

a) Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên: Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; xác nhận vào mục C của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

b) Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét: Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng với thông tin về tàu cá, Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ; xác nhận vào mục C[6] của Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ theo Mẫu số 01[7] Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ khi nguyên liệu chưa dùng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

c) Không chứng nhận khi thông tin kê khai trong hồ sơ không đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; trường hợp không chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d)[8] Giấy chứng nhận cấp lại phải có số trùng với số của bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã cấp và có thêm ký hiệu "R" ở phần "số giấy

---

[6] Cụm từ "mục B" được thay thế bởi "mục C" theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[7] Cụm từ "Mẫu số 02" được thay thế bởi "Mẫu số 01" theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[8] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

chứng nhận"; cơ quan thẩm quyền cấp giấy thông báo việc cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho các cơ quan thẩm quyền có liên quan.

5. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp phí và lệ phí theo quy định.

Điều 13. Cấp và cấp lại Giấy xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác (Processing Statement) hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương (re-export ICCAT) hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực[9]

1. Hồ sơ đề nghị xác nhận hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác gồm:

a) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền của nước có tàu cá mang cờ cấp;

b) Giấy xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại dương theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực đã kê khai đầy đủ thông tin.

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với các thông tin cung cấp để phục vụ cho việc xác nhận hoặc chứng nhận thuỷ sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thuỷ sản khai thác.

2. Cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này thực hiện kiểm tra, xác nhận hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ nguyên liệu thủy sản khai thác theo các nội dung sau:

a) Đối chiếu thông tin về tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản và các thông tin khác (quốc gia có tàu mang cờ, khối lượng, chủng loại thủy sản) trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền của nước có tàu cá mang cờ cấp;

b) Đối với lô nguyên liệu nhập khẩu: Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu với thông tin về lô hàng nhập khẩu được Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư kiểm tra về nguồn gốc xuất xứ khai thác đáp ứng quy định chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định khi nhập khẩu vào Việt Nam (nếu có);

---

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

c) Đối với lô nguyên liệu khai thác trong nước: Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu với thông tin trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác do Tổ chức quản lý cảng cá, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh cấp;

d) Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác để chế biến xuất khẩu với hồ sơ thống kê xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ nguyên liệu thủy sản khai thác và hồ sơ giám sát quá trình sản xuất, chế biến; dữ liệu theo dõi trừ lùi, định mức của sản phẩm tại cơ sở chế biến và mức độ đáp ứng về truy xuất nguồn gốc đối với thuỷ sản khai thác.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, sau khi kết thúc kiểm tra trên hồ sơ, cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này hoặc tối đa 03 ngày làm việc cơ quan quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư này phải kiểm tra tại hiện trường trong trường hợp có nghi ngờ, thực hiện xác nhận hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ nguyên liệu thủy sản khai thác cho lô hàng đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không xác nhận hoặc chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp Giấy xác nhận hoặc chứng nhận đã cấp bị mất, hư hỏng, Cơ quan thẩm quyền căn cứ vào hồ sơ lưu trữ, xem xét và cấp Bản sao từ sổ gốc theo quy định của pháp luật về cấp bản sao từ sổ gốc sau khi nhận được đề nghị của cơ sở hoặc có văn bản từ chối và nêu rõ lý do không cấp.

Điều 14. Kiểm tra việc thực hiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Cơ quan kiểm tra: Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường.

2. Đối tượng được kiểm tra: Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh; tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; cơ sở chế biến, xuất khẩu thủy sản có thực hiện xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra về trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;

b) Kiểm tra về trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện việc kiểm tra tàu cá cập cảng, rời cảng và giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ tại cảng cá.

4. Xử lý kết quả kiểm tra: Trong trường hợp phát hiện có vi phạm, tùy theo mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định; kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định đối với những tổ chức quản lý cảng cá không thực hiện đúng quy định về xác nhận nguyên liệu thủy sản từ khai thác gây hậu quả dẫn đến các lô hàng bị trả về hoặc vi phạm có hệ thống quy trình thẩm định xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Chương V
TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 15. Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư

1. Tổ chức thực hiện các nội dung được quy định tại Thông tư này.

2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc ghi, nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản; công tác kiểm tra, xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác đã được bốc dỡ.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác của các tổ chức, cá nhân liên quan.

4. Chủ trì xử lý vướng mắc liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong nước; phối hợp với các cơ quan có liên quan trao đổi thông tin, xử lý vướng mắc liên quan đến việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

5. Đăng tải danh sách tàu cá IUU, danh sách tàu cá nguy cơ cao vi phạm IUU trên Trang thông tin điện tử của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

6. Tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thực hiện xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

7. Xây dựng phần mềm truy xuất nguồn gốc thủy sản và quy chế quản lý, sử dụng phần mềm để truy xuất nguồn gốc thủy sản bằng điện tử thống nhất trong toàn quốc.

8. Chia sẻ kết quả kiểm tra về thực hiện quy định chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định đối với thuỷ sản nhập khẩu theo quy định của Hiệp định các quốc gia có cảng (PSMA), nhập khẩu qua đường container để chế biến xuất khẩu với Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường để phục vụ công tác xác nhận cam kết, chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu.

Điều 16. Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc chấp hành các quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao đối với hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu; xác nhận cam kết, chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác [10] để chế biến xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu; kiểm

[10] Cụm từ "nhập khẩu" tại Điều 16 được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

tra hồ sơ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu đối với hàng thủy sản xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu trong quá trình thực hiện các hoạt động lấy mẫu thẩm tra an toàn thực phẩm, thẩm định và chứng nhận lô hàng thủy sản xuất khẩu.

2. Thống nhất quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác.

3. Chủ trì đàm phán với cơ quan thẩm quyền nước ngoài trong việc hợp tác, trao đổi thông tin, xử lý vướng mắc liên quan đến việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác.

4. Chỉ đạo Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng:

a) Thực hiện việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác theo quy định tại Điều 13 Thông tư này;

b) Hướng dẫn chủ hàng nhập khẩu trình tự, thủ tục và nội dung liên quan đến việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác theo quy định tại Thông tư này;

c) Lưu trữ hồ sơ xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được xác nhận, chứng nhận;

d) Hàng quý gửi báo cáo kết quả kiểm tra, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác về Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 17. Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn được giao quản lý.

2. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát tàu cá hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp tại cảng cá trên địa bàn tỉnh.

3. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo kinh phí, nguồn nhân lực và các điều kiện liên quan cho hoạt động của cơ quan thẩm quyền về kiểm tra tàu cá tại cảng cá, xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

4. Cập nhật, báo cáo Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư những thay đổi về tổ chức, nhân sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 10 Thông tư này (mẫu dấu, chữ ký) để thông báo cho cơ quan thẩm quyền nước ngoài.

5. Hướng dẫn chủ hàng, chủ tàu, thuyền trưởng trình tự, thủ tục và nội dung liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định.

6. Yêu cầu thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người đại diện của chủ tàu, chủ hàng cung cấp những thông tin liên quan phục vụ cho việc kiểm tra, xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định.

7. Cập nhật dữ liệu từ nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia.

8. Phối hợp với Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư tiếp nhận, xử lý, xác minh thông tin liên quan đến xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước ngoài.

9. Rà soát, tổng hợp và báo cáo Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư danh sách tàu cá đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

10. Tổng hợp tình hình khai thác thủy sản từ nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản, công tác xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp gửi về Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư trước ngày 20 hàng tháng hoặc khi có yêu cầu.

11. Báo cáo Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục VII, kết quả hoạt động của cảng cá trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày chứng nhận.

Điều 18. Tổ chức quản lý cảng cá

1. Cập nhật, báo cáo Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư mẫu dấu và chữ ký của người có thẩm quyền xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để đăng tải, thông báo trên trang thông tin điện tử của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

2. Tổ chức tập huấn hoặc cử người tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về công tác xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

3. Đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm tại cảng cá theo quy định.

4. Từ chối cho tàu cá bốc dỡ thủy sản đối với tàu cá nằm trong danh sách tàu cá IUU và thông báo cho cơ quan thẩm quyền xử lý.

5. Hằng ngày ghi chép, cập nhật sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; cập nhật dữ liệu sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia để làm căn cứ kiểm tra, xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

6. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng về việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, phối hợp với cơ quan chức năng trong việc thanh tra, kiểm tra tàu cá tại cảng cá.

7. Cấp phát mẫu nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản cho tổ chức, cá nhân có tàu cá; thu nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản; lập danh sách tàu cá đã nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản và gửi về cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh trước ngày 20 hằng tháng; kịp thời cập nhật dữ liệu từ nhật ký, báo cáo khai thác vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia để làm căn cứ kiểm tra, xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác.

8. Trước ngày 20 hằng tháng, báo cáo Cơ quan quản lý nhà nước về thuỷ sản cấp tỉnh để tổng hợp kết quả hoạt động của cảng cá trên địa bàn theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc cấp Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày xác nhận.

Điều 19. Thuyền trưởng, chủ tàu cá

1. In, ghi và nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản theo quy định; cung cấp đúng, đầy đủ thông tin ghi trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho chủ hàng; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

2. Thông báo cho tổ chức quản lý cảng cá trước khi tàu cập cảng hoặc rời cảng theo quy định; cung cấp thông tin về tàu cá, yêu cầu về dịch vụ, dự kiến sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng.

3. Thực hiện các hoạt động khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật.

4. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 20. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Cung cấp đúng, đầy đủ thông tin ghi trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác, xác thực đối với thông tin, hồ sơ đã cung cấp.

2. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ để truy xuất nguồn gốc, phân biệt các lô nguyên liệu đã sản xuất, lô nguyên liệu chưa sản xuất, còn đang bảo quản trong kho của cơ sở, đảm bảo cơ sở chỉ tiếp nhận, chế biến nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp. Lưu trữ hồ sơ xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được xác nhận, chứng nhận. Được lựa chọn một trong các cơ quan thẩm quyền quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để nộp hồ sơ đề nghị chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

3. Phối hợp với cơ quan thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin, giải trình những vướng mắc theo yêu cầu cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đối với lô hàng xuất khẩu.

4. Đối với cơ sở chế biến thuỷ sản khai thác xuất khẩu vào các thị trường có yêu cầu xác nhận, chứng nhận đáp ứng quy định chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định:

a) Lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu, bằng chứng để chứng minh nguồn gốc thủy sản từ khai thác nhập khẩu vào Việt Nam, nguyên liệu khai thác trong nước được sử dụng để chế biến xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu về chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định;

b) Thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc thuỷ sản khai thác theo quy định chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định đảm bảo truy xuất được các nguồn nguyên liệu, các lô nguyên liệu khác nhau được tiếp nhận, bảo quản, đưa vào chế biến và xuất khẩu; đảm bảo truy xuất được giữa hồ sơ giám sát sản xuất với thực tế hoạt động sản xuất, bảo quản và xuất khẩu.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Điều khoản thi hành[11]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Thông tư thay thế Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 3 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

b) Điều 1 Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 02/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực khai thác thuỷ sản.

---

[11] Điều 5 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 5. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét quyết định./.".

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy xác nhận, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại văn bản, giấy xác nhận, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền tại Thông tư này giải quyết.

3. [12] Nhật ký khai thác thủy sản, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản đã thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng làm căn cứ để xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác. Nhật ký khai thác thủy sản điện tử, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản điện tử được quản lý trên Hệ thống phần mềm nhật ký điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Nhật ký khai thác thủy sản điện tử, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản điện tử được áp dụng kể từ ngày 01/6/2027 đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên và kể từ ngày 01/9/2027 đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên. Trong thời gian chuyển tiếp đến các thời điểm nêu trên, tổ chức, cá nhân tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành về nhật ký khai thác thủy sản, nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản. Cơ quan có thẩm quyền chấp nhận nhật ký giấy trong trường hợp hệ thống nhật ký điện tử bị hỏng, gặp sự cố kỹ thuật hoặc xảy ra trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

4. Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn.

5. [13] Hệ thống truy xuất nguồn gốc khai thác thủy sản điện tử áp dụng thực hiện như sau: Tàu cá rời cảng, cập cảng, cấp Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ áp dụng từ ngày 01/03/2026; Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác áp dụng từ ngày 01/9/2026; Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản

---

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 33/2026 /TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

khai thác áp dụng từ ngày 01/01/2027. Cơ quan có thẩm quyền chỉ cấp bản giấy trong trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư hoặc Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Võ Văn Hưng

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để đăng tải);
- Lưu: VT, TSKN.

PHỤ LỤC I

BIỂU MẪU NHẬT KÝ, BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01: Nhật ký khai thác thủy sản.

Mẫu số 02: Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản.

Mẫu số 03: Báo cáo khai thác thủy sản.

Mẫu số 04: Báo cáo thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản.

Mẫu số 01

MẪU NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ	Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz)[1]

NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

NGHỀ CHÍNH: ..... [2]

1. Họ và tên chủ tàu: .....; ngày tháng năm sinh: .....; số định danh cá nhân: .....

2. Họ và tên thuyền trưởng: .....; ngày tháng năm sinh: .....; số định danh cá nhân: .....

3. Số đăng ký tàu: .....; 4. Chiều dài lớn nhất của tàu: .....m; 5. Tổng công suất máy chính: ..... kW

6. Số Giấy phép khai thác thủy sản: .....Thời hạn đến: .....

7. Nghề phụ: .....

8. Kích thước chủ yếu của ngư cụ (ghi cụ thể theo nghề chính):

a) Nghề câu: Chiều dài toàn bộ vàng câu ..... m; Số lưỡi câu: ..... lưỡi

b) Nghề lưới vây, rê: Chiều dài toàn bộ lưới ..... m; Chiều cao lưới ..... m

c) Nghề lưới chụp: Chu vi miệng lưới ..... m; Chiều cao lưới .....m

d) Nghề lưới kéo: Chiều dài giềng phao ..... m; Chiều dài toàn bộ lưới ..... m

đ) Nghề khác: .....

Chuyến biển số: ..... *(Ghi chuyến biển thứ mấy trong năm)*	9. Cảng đi: .....; Thời gian đi: Ngày ..... tháng ..... năm ..... 10. Cảng về: .....; Thời gian cập cảng: Ngày .....tháng ..... năm ..... 11. Nộp Nhật ký: Ngày ..... tháng ..... năm ..... ; Vào Sổ số: .....

I. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN

1. Thông tin mẻ lưới/câu

Mẻ thứ	Thời điểm bắt đầu thả *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Vị trí thả		Thời điểm kết thúc thu *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Vị trí thu		Sản lượng các loài thủy sản chủ yếu(**)(kg)						Tổng sản lượng (kg)
		Vĩ độ	*Kinh độ*		*Vĩ độ*	*Kinh độ*	*Loài .....*	*Loài .....*	*Loài .....*	*Loài .....*	*Loài .....*	*Loài khác*	

(**) Ghi các đối tượng khai thác chính theo từng nghề (Kéo, Rê, Vây, Câu, Chụp…). Đối với các nghề khai thác cá ngừ cần ghi rõ sản lượng của từng loài như: cá ngừ vây vàng, cá ngừ mắt to, cá ngừ vằn (sọc dưa), cá ngừ khác (chù, ồ…).

2. Thông tin về các loài thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm (nếu có)

Cá voi/Cá heo/Bò biển/Quản đồng/Vích/Đồi mồi dứa/Đồi mồi/Rùa da/Loài khác (Ghi tên cụ thể)

Mẻ	Loài	Thời điểm bắt gặp *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Khối lượng/con (ước tính kg)	Số lượng ước tính (con)	Kích thước ước tính (cm)	Bắt gặp trong quá trình khai thác (chọn 1)			Tình trạng bắt gặp (chọn 1)		
						Thả lưới/câu	Kéo lưới	Khác	Sống	Chết	Bị thương

Thông tin bổ sung về loài (nếu có): (Về màu sắc loài; thiết bị, thẻ gắn số trên cá thể;…và các thông tin khác nếu có)

……

……

……

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN TẢI (nếu có)

TT	Ngày, tháng	Thông tin tàu thu mua/chuyển tải		Vị trí thu mua, chuyển tải		Đã bán/chuyển tải		Thuyền trưởng tàu thu mua/chuyển tải (ký, ghi rõ họ, tên)
		Số đăng ký tàu	Số Giấy phép khai thác	Vĩ độ	Kinh độ	Tên loài thủy sản	Khối lượng (kg)	

Ngày ... tháng ... năm ...
Thuyền trưởng
(ký, ghi rõ họ và tên)

---

(1) *Mã định danh: (ABC-xxxxx-KT-yy-zz) Gồm 5 nhóm ký tự ABC-xxxxx là số đăng ký tàu cá (trong đó ABC là nhóm thứ nhất, xxxxx là nhóm thứ hai quy định); KT là nhật ký khai thác thuỷ sản; yy là số thứ tự chuyến biển trong năm; zz là hai số cuối của năm; VD: (QNg-90345-TS-KT-06-25)*

(2) *Ghi rõ nghề; đối với nghề lưới kéo đôi, nghề vây có tàu phụ chong đèn sử dụng chung một ngư cụ thì Nhật ký khai thác thuỷ sản ghi theo tàu chính, có bổ sung thông tin về tàu phụ từ mục 1 đến mục 6.*

Mẫu số 02

MẪU NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN

CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ	Mã định danh: (ABC-xxxxx-TM-yy-zz)(*)
NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN	
1. Họ và tên chủ tàu: .....; ngày tháng năm sinh: .....; số định danh cá nhân:	
2. Họ và tên thuyền trưởng: .....; ngày tháng năm sinh: .....; số định danh cá nhân:	
3. Số đăng ký tàu: …….; 4. Chiều dài lớn nhất của tàu: ……. m; 5. Tổng công suất máy chính: …… kW	
6. Số Giấy phép khai thác thủy sản: …….; Thời hạn đến: ……	
Chuyến biển số: …… (*Ghi số thứ tự của chuyến biển đang thực hiện trong năm*)	7. Cảng đi: ……; Thời gian đi: Ngày …….. Tháng ……. năm …… 8. Cảng về: ……; Thời gian cập: Ngày ……. tháng …… năm …….. 9. Nộp Nhật ký: Ngày ……. tháng ……. năm ….. ;Vào Sổ số: ……

A. KẾT QUẢ THU MUA, CHUYỂN TẢI CỦA CHUYẾN BIỂN

TT	Số đăng ký tàu cá	Thời gian *(ngày, tháng, năm)*	Vị trí thu mua, chuyển tải		Khối lượng theo loài thủy sản đã thu mua, chuyển tải (kg)						Tổng khối lượng (kg)
			Vĩ độ	Kinh độ	Loài ……	Loài ……	Loài ……	Loài ……	Loài ……	Loài …….	
1											
2											
…											

n											
Tổng khối lượng											

Ghi chú: *(*) Mã định danh: (ABC-xxxxx-TM-yy-zz) Gồm 5 nhóm ký tự: ABC-xxxxx là số đăng ký tàu cá; TM là nhật ký thu mua, chuyển tải thuỷ sản; yy là số thứ tự chuyến biển trong năm; zz là hai số cuối của năm; VD: (BTh-90345-TM-08-25)*

Ngày …… tháng ……. năm …….
Thuyền trưởng tàu thu mua,chuyển tải
(ký, ghi rõ họ và tên)

B. THÔNG TIN VỀ CÁC TÀU KHAI THÁC ĐÃ CHUYỂN THUỶ SẢN CHO TÀU THU MUA, CHUYỂN TẢI (*)

I. THÔNG TIN VỀ TÀU KHAI THÁC

1. Số đăng ký tàu: ……; 2. Chiều dài lớn nhất của tàu: …… m; 3. Tổng công suất máy chính: …… kW

4. Số Giấy phép khai thác thủy sản: …….Thời hạn đến: …….5. Nghề khai thác ……

6. Cảng đi: ……; Thời gian đi: Ngày …….. tháng …… năm ……..

7. Thời gian khai thác đối với sản phẩm được thu mua, chuyển tải: Từ ngày ……/……/……đến ngày…../……/……

II. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN LIÊN QUAN ĐẾN SẢN PHẨM THU MUA, CHUYỂN TẢI

Mẻ thứ	Thời điểm bắt đầu thả *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Vị trí thả		Thời điểm kết thúc thu *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Vị trí thu		Khối lượng loài thủy sản đã thu mua, chuyển tải (kg)						Tổng khối lượng (kg)
		Vĩ độ	Kinh độ		Vĩ độ	Kinh độ	Loài ……	Loài ……	Loài ……	Loài ……	Loài ……	Loài ……	
1													

2													
…													
n													
Tổng khối lượng													

Ngày …… tháng ……. năm …….
Thuyền trưởng tàu khai thác thủy sản
(ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày …… tháng ……. năm …….
Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải
(ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(*) *Trong phần B Nhật ký thu mua, chuyển tải cần ghi đầy đủ thông tin của từng tàu khai thác thủy sản đã bán sản phẩm cho tàu thu mua chuyển tải; chỉ sao chép các thông tin từ Nhật ký khai thác thủy sản đối với các hoạt động khai thác liên quan đến sản phẩm thủy sản đã thu mua, chuyển tải.*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI THÔNG TIN TRONG CÁC BIỂU MẪU

I. NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

1. Mục [7], mục [8]: Ghi tên loại nghề phụ (nếu có) theo Giấy phép khai thác thủy sản.

2. Mục [9.e]: Ghi cụ thể tên loại nghề và kích thước chủ yếu tương ứng với loại nghề đó.

3. Mục [12]: Do cơ quan/đơn vị thu Nhật ký khai thác thủy sản ghi.

4. Mục [Mẻ thứ]: Ghi theo thứ tự các mẻ lưới hoặc mẻ câu.

5. Mục [Vĩ độ/Kinh độ]: Ghi cụ thể đến phút của Vĩ độ/Kinh độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động của chuyến biển.

6. Mục [Loài .../Tên loài thủy sản]: Ghi cụ thể tên tiếng Việt của loài/nhóm loài thủy sản. Ví dụ: Cá Ngừ đại dương, cá Thu, cá Hồng, cá Song,...

II. NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN

1. Mục [9]: Do cơ quan/đơn vị thu Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản ghi.

2. Mục [Vĩ độ/Kinh độ]: Ghi cụ thể đến phút của Vĩ độ/Kinh độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động của chuyến biển.

3. Mục [Thông tin tàu đánh bắt thủy sản]: Ghi số đăng ký; loại nghề khai thác thủy sản; số Giấy phép khai thác thủy sản của tàu đánh bắt thủy sản.

4. Mục [Loài ...]: Ghi cụ thể tên tiếng Việt của loài/nhóm loài thủy sản. Ví dụ: Cá Ngừ đại dương, cá Thu, cá Hồng, cá Song,...

5. Mục [Khối lượng thủy sản]: Ghi tổng khối lượng thủy sản đã được thu mua/chuyển tải

Mẫu số 03

MẪU BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN (*)

CHUYẾN SỐ: ...../năm .....

Từ ngày .../ .../ ...**đến ngày** .../ .../ ...

1. Họ và tên chủ tàu: .....

2. Ngày tháng năm sinh: .....; số định danh cá nhân: .....

3. Địa chỉ chủ tàu: .....

4. Họ và tên thuyền trưởng: .....

5. Ngày tháng năm sinh: .....; số định danh cá nhân: .....

6. Số đăng ký tàu: ..... ; 7. Tổng công suất máy chính: ..... kW

8. Chiều dài lớn nhất của tàu: ..... m

9. Nghề khai thác thủy sản: ..... ; 10. Tổng số lao động: ..... người

11. Số ngày thực tế khai thác: ..... ; 12. Số mẻ lưới/mẻ câu trong chuyến: ....

13. Ngư trường khai thác chính :

Vịnh Bắc Bộ □; Bắc trung Bộ □; Nam trung Bộ □ Đông Nam Bộ □; Tây Nam Bộ □;

14. Tổng sản lượng khai thác thủy sản: ..... kg

15. Chi tiết các nhóm thủy sản khai thác chính:

TT	Tên loài thủy sản	Sản lượng (kg)	TT	Tên loài thủy sản	Sản lượng (kg)
1			7		
2			8		
3			9		
4			10		
5			11		
6			12		

16. Thông tin về các loài thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm (nếu có)

Cá voi/Cá heo/Bò biển/Quản đồng/Vích/Đồi mồi dứa/Đồi mồi/Rùa da/Loài khác (Ghi tên cụ thể)

Mẻ	Loài	Thời điểm bắt gặp *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Khối lượng/con (ước tính kg)	Số lượng ước tính (con)	Kích thước ước tính (cm)	Bắt gặp trong quá trình khai thác (chọn 1)			Tình trạng bắt gặp (chọn 1)		
						Thả lưới/câu	Kéo lưới	Khác	Sống	Chết	Bị thương

Thông tin bổ sung về loài (nếu có): (Về màu sắc loài; thiết bị, thẻ gắn số trên cá thể;...và các thông tin khác nếu có)

……

……

……

……

Người báo cáo
(ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

(*) *Đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất nhỏ hơn 6m, chỉ ghi thông tin tại mục số 1, 2 và mục 16 (trừ thông tin về sản lượng)*

Mẫu số 04

MẪU BÁO CÁO THĂM DÒ, TÌM KIẾM, DẪN DỤ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO THĂM DÒ, TÌM KIẾM, DẪN DỤ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

CHUYẾN SỐ: ...../năm .....

Từ ngày .../ .../ ...**đến ngày** .../ .../ ...

1. Họ và tên chủ tàu: .....

2. Ngày tháng năm sinh: .....; số định danh cá nhân: .....

3. Địa chỉ chủ tàu: .....

4. Họ và tên thuyền trưởng: .....

5. Ngày tháng năm sinh: .....; số định danh cá nhân: .....

6. Số đăng ký tàu: ..... ; 7. Tổng công suất máy chính: ..... kW

8. Chiều dài lớn nhất của tàu: .... m

9. Nghề (thăm dò/tìm kiếm/dẫn dụ): ..... ; 10. Số lao động: ..... người

11. Số ngày hoạt động: .....

12. Ngư trường hoạt động:

vịnh Bắc Bộ □; Trung Bộ □; Đông Nam Bộ □; Tây Nam Bộ □; giữa Biển Đông □

13. Hợp tác với tàu khai thác thuỷ sản: Số đăng ký tàu khai thác: ……

Ăn chia sản phẩm □; Trả tiền trực tiếp □

14. Tổng sản lượng khai thác thủy sản: ..... kg

Người báo cáo
(ký, ghi rõ họ và tên)

PHỤ LỤC II

BIÊN NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BỐC DỠ; KIỂM TRA TÀU CÁ TẠI CẢNG CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01: Giấy biên nhận sản phẩm thủy sản khai thác bốc dỡ.

Mẫu số 02: Biên bản kiểm tra tàu cá cập cảng.

Mẫu số 03: Biên bản kiểm tra tàu cá rời cảng.

Mẫu số 01[14]

MẪU GIẤY BIÊN NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BỐC DỠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN KHAI THÁC BỐC DỠ

Số: ……. /20…/AA

Địa điểm bốc dỡ ……

Địa chỉ: ……

BIÊN NHẬN:

A. THÔNG TIN BIÊN NHẬN

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng:
…….

2. Ngày tháng năm sinh: .....; số CCCD:
.....

3. Số đăng ký của tàu: ……..

4. Giấy phép khai thác thủy sản số: …….. ; Thời hạn đến: ……

5. Ngày ……tháng …… năm ……đã bốc dỡ thủy sản

6. Chiều dài tàu cá:

Nhỏ hơn 6m ☐ 6-12m ☐ 12-15m ☐ từ 15m trở lên ☐

7. Nghề, ngư cụ sử dụng trong chuyến biển: …….

8. Chi tiết về sản lượng thủy sản khai thác bốc dỡ:

TT	Tên loài	Khối lượng thủy sản khai thác đã bốc dỡ (kg) (1)	Khối lượng thủy sản đã mua (kg)(2)
1	……		
2	……..		
n	……..		
Tổng			

[14] Mẫu này được thay thế theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

9. Tên tổ chức, cá nhân thu mua nguyên liệu: …….....

Địa chỉ: ……..

Ngày…tháng…năm 20.. **Chủ tàu/thuyền trưởng** *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*	*Ngày…tháng…năm 20..* **Tổ chức, cá nhân thu mua thủy sản** *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*	*Ngày…tháng…năm 20…* **Đơn vị xác nhận** [3] *(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

B. XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC CÒN LẠI:

(*Dùng cho tổ chức quản lý cảng cá xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại khi chưa xác nhận hết khối lượng nguyên liệu thủy sản trong Giấy biên nhận thủy sản khai thác bốc dỡ)*

(Tên tổ chức quản lý cảng cá ……). Xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận thủy sản khai thác bốc dỡ khi cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác số: ……:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng thủy sản đã thu mua (kg)	Khối lượng thủy sản đã xác nhận (kg)	Khối lượng thủy sản còn lại (kg)
1				
2				
3				
…				
n				
Tổng				

Ngày… tháng…..năm 20…

Tổ chức quản lý cảng cá

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

C. CHỨNG NHẬN KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC CÒN LẠI:
(*Cơ quan có thẩm quyền thực hiện chứng nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại khi trong Giấy biên nhận thủy sản khai thác bốc dỡ)*

(Tên cơ cơ quan có thẩm quyền ……..) Chứng nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận thủy sản khai thác bốc dỡ sau khi cấp Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA) số: ……:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại từ lần trước (kg)	Khối lượng thủy sản đã chứng nhận (kg)	Khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại sau chứng nhận (kg)
1				
2				
3				
…				
n				
Tổng				

Ngày… tháng…..năm 20…
Thủ trưởng đơn vị chứng nhận [4]
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Ghi chú:
(1) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản của tàu cá đã bốc dỡ sản phẩm thủy sản;
(2) Ghi tổng khối lượng theo loài thủy sản đã được tổ chức cá nhân nêu tại mục 7 thu mua;
(3) Uỷ ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét; Cảng cá xác nhận đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên.
(4)Thủ trưởng đơn vị là người đại diện đơn vị chứng nhận khi cấp COA (đóng dấu giáp lại mục C với bản gốc sau mỗi lần chứng nhận).
(5) Đối với chủ tàu cá dưới 6m không cần khai thông tin tại mục 3, mục 4.

Mẫu số 02

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ CẬP CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ CẬP CẢNG

Số: ...../KT .....

Tên cảng cá: ..... ; Địa chỉ: .....

Thời gian: ..... giờ ..... phút, ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Đơn vị kiểm tra:

Người kiểm tra: ..... ; Chức vụ: .....

Người kiểm tra: ..... ; Chức vụ: .....

Người kiểm tra: ..... ; Chức vụ: .....

Người kiểm tra: ..... ; Chức vụ:.....

2. Kiểm tra tàu cá:

Tên tàu: ..... ; Số đăng ký tàu: .....

Loại nghề khai thác thủy sản: .....

Họ và tên chủ tàu: ..... ; Địa chỉ: .....

Họ và tên thuyền trưởng: ..... ; Địa chỉ: .....

3. Kiểm tra hồ sơ:

Báo cáo khai thác thủy sản □ Nhật ký khai thác thủy sản □

4. Kiểm tra sản lượng khai thác:

TT	Tên loài thủy sản	Sản lượng theo báo cáo (kg)	Sản lượng thực tế (kg)
	Tổng cộng		

5. Kết luận kiểm tra: .....

Chủ tàu/thuyền trưởng
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đại diện đơn vị kiểm tra
(Ký, đóng dấu xác nhận)

Mẫu số 03

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG

Số: ……. **/KT**……

Tên cảng cá: ……; Địa chỉ: ……

Thời gian: …… giờ …… phút, ngày …… tháng …… năm ……

1. Đơn vị kiểm tra: ……

Người kiểm tra:……..; Chức vụ: ……

Người kiểm tra:……..; Chức vụ: ……

Người kiểm tra:……..; Chức vụ: ……

2. Kiểm tra tàu cá: Tên tàu: …… ; Số đăng ký tàu: …….

Họ và tên chủ tàu: ……; Địa chỉ:……

Họ và tên thuyền trưởng: ……; Địa chỉ:……

3. Kiểm tra hồ sơ (*Ghi có hoặc không vào ô tương ứng*)

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá		Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	
Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá		Văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng	
Giấy phép khai thác thủy sản		Văn bằng, chứng chỉ máy trưởng	
Nhật ký khai thác thủy sản/nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản		Giấy chứng nhận ATTP theo quy định	

4. Kiểm tra thực tế

4.1. Trang thiết bị trên tàu (*Ghi đủ (Đ) hoặc thiếu (T) vào ô tương ứng*)

Loại trang thiết bị		*Diễn giải*	*Loại trang thiết bị*		*Diễn giải*
Trang thiết bị hàng hải			Cứu sinh, cứu hỏa		
Thông tin liên lạc, tín hiệu			Giám sát hành trình		

4.2. Loại nghề khai thác thủy sản và đánh dấu tàu cá (*tích dấu"X" vào ô tương ứng*)

Lưới kéo		Lưới vây		Nghề chụp		Nghề khác ……	
Nghề câu		Lưới rê		Nghề lồng, bẫy		Đánh dấu tàu cá	

4.3. Số lượng thuyền viên tàu cá: …… người.

5. Đã nộp báo cáo/nhật ký khai thác/nhật ký thu mua, chuyển tải chuyến trước (*tích dấu "X" vào ô tương ứng*):

Báo cáo khai thác thủy sản		Nhật ký khai thác thủy sản hoặc nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản	

6. Kết luận kiểm tra:

…….....

……

Chủ tàu/thuyền trưởng
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Đại diện đơn vị kiểm tra
(Ký, đóng dấu xác nhận)

PHỤ LỤC III[15]

BIỂU MẪU XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC; CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC; CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC, XÁC NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 81/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01: Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

Mẫu số 02: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 03: Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam.

Mẫu số 04: Thông tin vận tải.

Mẫu số 05: Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác theo quy định của Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ đại tây dương (ICCAT).

Mẫu số 06: Giấy xác nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác.

Mẫu số 07: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

---

[15] Phụ lục này được thay thế bởi điểm b khoản 8 Điều 2 Thông tư số 33/2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

Mẫu số 01

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB[16]							Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:					
Tên tổ chức quản lý cảng cá:							Địa chỉ:					
Địa chỉ:							Điện thoại: ; Fax: ; Email:					
Điện thoại:							Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:					
Fax:							Địa chỉ:					
Email:							Điện thoại: ; Fax: ; Email:					
Thông tin tàu cá							Mô tả sản phẩm					
Số đăng ký tàu	Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng	Chiều dài lớn nhất của tàu (m)	Điện thoại vệ tinh, điện thoại, email (nếu có)	Số IMO hoặc nếu không áp dụng, thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác (nếu có)	Ngư cụ khai thác thủy sản[17]	Số giấy phép khai thác – thời hạn đến	Vùng[18] và thời gian khai thác	Tên loài thủy sản	Ngày bốc dỡ thủy sản	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá [19](kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									Tổng			

……....., ngày …… tháng …… năm …….

Tổ chức quản lý cảng

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

---

[1] XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20…… là năm xác nhận;
AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt tên cảng cá (thường lấy 2 chữ cái đầu)

[2] Ngư cụ khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

[3] Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

[4] Ghi cho Tổng khối lượng thủy sản tàu khai thác bán cho tàu thu mua chuyển tải (nếu có chuyển tải trên biển)

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU SỬ DỤNG

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (lần ……)

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu thực mua (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến (kg)	Khối lượng các loại sản phẩm sau chế biến [20]			Mô tả hiện trạng sản phẩm[21]
				…….	……..	……..	
	(Tên tàu/Số đăng ký của tàu ……..)						
1	Loài A						
	Loài B						
2	Loài C						
….	(Tên tàu/Số đăng ký của tàu ……..)						
…							
	Tổng						

……., ngày …… tháng …… năm …….

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

[5] Đối với nguyên liệu thủy sản nguyên con khi đưa vào chế biến tạo thành nhiều sản phẩm khác nhau như: thân, đầu, lườn, vi, da, vẩy, râu, gan, mật, nhớt… trong các sản phẩm này có sản phẩm được xuất khẩu, có sản phẩm loại bỏ; các sản phẩm sẽ xuất làm nhiều lần phụ thuộc vào yêu cầu của khách hàng, thời điểm xuất khẩu khác nhau. Khi đó, phần nguyên liệu/sản phẩm có thể tái sử dụng, chưa được tiêu thụ/xuất khẩu sẽ được cộng vào phần nguyên liệu còn lại sau chứng nhận để phục vụ cho lần xuất khẩu tiếp theo. Số hàng, số cột có thể thay đổi phụ thuộc vào chủng loại/số lượng sản phẩm để phù hợp thực tế sản xuất.

[6] Nêu rõ hiện trạng sản phẩm sau chế biến: chưa xuất, xuất khẩu (sản phẩm sẽ xuất cùng lô hàng cấp giấy CC), loại bỏ.

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÒN LẠI :*……, ngày …… tháng …… năm ……*

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác sau khi cấp Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: ……:

TT	Tên tàu/Số đăng ký của tàu	Tên loài thủy sản	Khối lượng các loại nguyên liệu/sản phẩm còn lại sau xuất khẩu			Ghi chú
			……..	……	……	
1		Loài A				
		Loài B				
2		Loài C				
….		….				
…		Tổng				

Thủ trưởng đơn vị ……
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC
TEMPLATE OF CATCH CERTIFICATE

A. Áp dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6m trở lên (Application to fishing vessels with a maximum length of 6 maters of more)

MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ		
CATCH CERTIFICATE CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC		
Document number Số chứng nhận.XXXX/20…./CC-AA (R)		
1. Authority's name Tên cơ quan thẩm quyền ……..	Address Địa chỉ …….	Tel…… Fax ……
2. Information of Fishing vessel is indicated on the form 3 Thông tin về tàu cá khai thác chi tiết xem mẫu số 3 kèm theo		
3. Description of Products Mô tả sản phẩm (1) …… ……	Type of processing authorized on board (if available) Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có) ……	

Species Loài	Product code Mã sản phẩm(2)	Catch area(s) and date (s) (from –to) Vùng và thời gian khai thác (từ ngày –đến ngày)	Estimated weight to be landed in kg Khối lượng lên bến ước tính của tàu cá (3) (kg)	Net catch weight in kg Khối lượng lên bến (4) (kg)	Verified weight landed (net catch weight in kg) Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận (Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến) (5) (kg)

4. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản [6]
……
……

5. Name of master of fishing vessel or of fishing licence holder– Signature Tên thuyền trưởng hoặc người cầm giữ giấy phép tàu cá – Chữ ký [7]
(Information detaits is indicated on the logbook of fishing vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)

6. Declaration of transshipment at sea Khai báo chuyển tải trên biển [8] (nếu có):	No không ☐	Yes có ☐ (Information detaits is indicated on the logbook of receiving vessel, if request Thông tin chi tiết xem nhật ký khai thác thủy sản, gửi kèm khi có yêu cầu)

Name of master of fishing vessel (Tên thuyền trưởng tàu khai thác)	Signature and date Chữ ký và ngày	Transshipment date/area/position Ngày/khu vực/vị trí chuyển tải	Estimated weight Khối lượng ước tính (kg)

Master of receiving vessel Tên thuyền trưởng tàu nhận	Signature Chữ ký	Vessel name Tên tàu	Call sign Hô hiệu	IMO number or, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)

7. Transshipment and/or landing authorisation within a port area Xác nhận chuyển hàng tại cảng

Name Tên	Authority Cơ quan thẩm quyền	Signature Chữ ký	Address Địa chỉ	Tel Điện thoại	Port of landing (as appropriate) Cảng lên cá	Date of landing (as appropriate)	Seal (stamp) Dấu

					(khi phù hợp)	Ngày lên cá (khi phù hợp)			
					Port of transhipment (as appropriate) Cảng chuyển tải (khi phù hợp)	Date of transhipment (as appropriate)/ngày chuyển tải (khi phù hợp)	Name and registration number of receiving vessel/ Tên và số đăng ký tàu nhận		Seal (stamp) Dấu
							IMO number or, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu có)		
8. Name and address of exporter Tên chủ hàng xuất khẩu			Signature Chữ ký		Date Ngày		Seal Dấu		
9. Flag state authority validation Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ									
Full name Họ và tên			Signature Chữ ký:		Date Ngày		Seal Dấu		

<table>
<tr><td>Title Chức vụ</td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">10. Transport details, see form 04 attached Thông tin vận tải, xem mẫu số 04 kèm theo</td></tr>
<tr><td colspan="4">11. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu</td></tr>
<tr><td>Company, name, address, EORI number and contact details of importer (specify details)/Tên, địa chỉ, số EORI và chi tiết liên lạc của đơn vị nhập khẩu</td><td>Signature
Chữ ký</td><td>Date
Ngày</td><td colspan="2">Seal
Dấu</td></tr>
<tr><td>Product description/Mô tả sản phẩm</td><td>CN code /Mã CN (9)</td><td></td><td>Net weight in kg/ khối lượng tịnh (kg)</td><td>Net fishery product weight in kg/ khối lượng tịnh phần cá sản phẩm</td></tr>
<tr><td>Document under Article 14(1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(1) quy định (EC) số 1005/2008</td><td>Yes/No (as appropriate)
Có/không (chọn phù hợp)</td><td colspan="3">References /tài liệu tham khảo</td></tr>
<tr><td>Document under Article 14(2) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Tài liệu theo Điều 14(2) quy định (EC) số 1005/2008</td><td>Yes/No (as appropriate)
Có/không (chọn phù hợp)</td><td colspan="3">References (proccessing statement document (s))/tài liệu tham khảo
(Số tài liệu xác nhận cam kết chế biến)</td></tr>
<tr><td>Member State and office of import/Quốc gia thành viên và văn phòng nhập khẩu</td><td colspan="4"></td></tr>
<tr><td>Means of transport upon arrival (airpale, vehicle, ship, train)/Phương tiện vận tải đến (máy bay, xe tải. tàu biển, đường sắt)</td><td colspan="2">Transport document reference/Tài liệu vận tải tham khảo</td><td colspan="2">Estimated time of arrival (if submission under Acticle 12 (1) of Regulation (EC) No 1005/2008/ Dự kiến thời gian đến (nếu nộp theo Điều 12(1) của Quy định (EC) số 1005/2008</td></tr>
</table>

Customs declaration number (if issued)/Số khai báo hải quan (nếu đã cấp)	CHED number (if available)/Số CHED (nếu áp dụng)	

12. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày

13. Refusal of catch certificate/Từ chối giấy chứng nhận	Catch certificate refused on the basis of following provision of regulation (EC) No 1005/2008/ Giấy chứng nhận bị từ chối theo quy định (EC) số 1005/2008	
	Article 18(1), point (a)/Điều 18 (1) điểm (a)	
	Article 18(1), point (b)/Điều 18 (1) điểm (b)	
	Article 18(1), point (c)/Điều 18 (1) điểm (c)	
	Article 18(1), point (d)/Điều 18 (1) điểm (d)	
	Article 18(1), point (e)/Điều 18 (1) điểm (e)	
	Article 18(1), point (f)/Điều 18 (1) điểm (f)	
	Article 18(1), point (g)/Điều 18 (1) điểm (g)	
	Article 18(2), point (a)/Điều 18 (2) điểm (a)	
	Article 18(2), point (b)/Điều 18 (2) điểm (b)	
	Article 18(2), point (c)/Điều 18 (2) điểm (c)	
	Article 18(2), point (d)/Điều 18 (2) điểm (d)	

B. Áp dụng cho tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 6m (Application to fishing vessels with a maximum length of 6 mater of less)

<table>
<tr><td colspan="3">MINISTRY OF AGRICULTURE AND ENVIRONMENT
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
DEPARTMENT OF FISHERIES AND SURVEILLANCE
CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ</td></tr>
<tr><td colspan="3">SIMPLIFIED CATCH CERTIFICATE
CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC</td></tr>
<tr><td colspan="3">Document number Số chứng nhận.XXXX/20…./CC-AA (R)</td></tr>
<tr><td>1. Authority’s name Tên cơ quan thẩm quyền
……..</td><td>Address Địa chỉ
……
….</td><td>Tel……

Fax ……</td></tr>
<tr><td colspan="3">2. Description of Products Mô tả sản phẩm (1)
……</td></tr>
<tr><td>Species
Loài</td><td>Product code
Mã sản phẩm (2)</td><td>Verified weight landed /Khối lượng nguyên liệu đã được xác nhận (4) (kg)</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="3">3. References to applicable conservation and management measures Tham chiếu các quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản (5)
……
……
……
……</td></tr>
<tr><td colspan="3">4. List of vessels that provided the catches and the quantitiles by each vessel (Name, registration number, etc,,,annexed)/Danh sách tàu đánh bắt và sản lượng tương ứng của các tàu (tên tàu, số đăng ký, …phụ lục kèm theo).</td></tr>
</table>

5. Exporter/Đơn vị xuất khẩu			
Name/ Tên đơn vị Address/telephone/fax Địa chỉ/số điện thoại, fax	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal Dấu
6. Flag state validation/Chứng nhận của Cơ quan thẩm quyền nước treo cờ			
Full name Họ và tên Title Chức vụ	Signature Chữ ký:	Date Ngày	Seal Dấu
7. Transport details, see form 04 attached Thông tin vận tải, xem mẫu 04 kèm theo			
8. Importer declaration Khai báo của đơn vị nhập khẩu			

Name and address of importer /Tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị nhập khẩu	Signature Chữ ký	Date Ngày	Seal (stamp) Dấu	Product CN code Mã CN của sản phẩm

9. Import control: Authority Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu	Place Địa điểm	Importation authorized Cho phép nhập khẩu	Importation suspended Chưa cho phép nhập khẩu	Verification requested – date Yêu cầu kiểm tra – ngày

Customs declaration (if issued)/Khai báo hải quan nếu được cấp	Number /số	Date/ngày	Place /địa điểm

Ghi chú/ *Notes*

(1) Mô tả chi tiết thông tin của lô hàng xuất khẩu: khối lượng các loài…hoặc theo yêu cầu của đơn vị nhập khẩu / Detailed description of the export shipment's information: weight of each species... or as required by the importing entity.

(2) Mã sản phẩm tại mục 3 ghi theo mã của các nguyên liệu thủy sản đưa vào chế biến của lô hàng/ The product code in Section 3 shall be recorded according to the code of the fishery raw materials used for processing the consignment.

(3) Sử dụng trong trường hợp tàu khai thác lên bến tại các nước thuộc Châu Âu/ To be used in cases where the fishing vessel lands at ports in European countries.

(4) Sử dụng trong trường hợp tàu khai thác lên bến tại các nước ngoài Châu Âu, nguyên liệu không được xác nhận bởi cơ quan thẩm quyền/ To be used in cases where the fishing vessel lands at ports in non-European countries, and the raw materials are not certified by the competent authority.

(5) Sử dụng trong trường hợp tàu khai thác lên bến tại các nước ngoài Châu Âu, nguyên liệu được xác nhận bởi cơ quan thẩm quyền/ To be used in cases where the fishing vessel lands at ports in non-European countries, and the raw materials are certified by the competent authority.

(6) Ghi tên các văn bản liên quan đến quy định quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản / State the names of documents related to regulations on the management and conservation of marine resources.

(7) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu khai thác, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay / In case the signature of the master of the fishing vessel cannot be obtained, the vessel owner's representative or the cargo owner may sign instead.

(8) Trường hợp không lấy được chữ ký của thuyền trưởng tàu nhận, đại diện chủ tàu hoặc chủ hàng ký thay / In case the signature of the master of the receiving vessel cannot be obtained, the vessel owner's representative or the cargo owner may sign instead.

(9) Mã CN tại mục 11 ghi theo mã của sản phẩm xuất khẩu (thành phẩm xuất khẩu)/ The CN code in Section 11 shall be recorded according to the code of the fishery product of the consignmnet

Mẫu số 03

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM

ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate: …….

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.: ……; Số công-ten-nơ/Container No.: ……; Nước đến/Destination country: ……

Đơn vị nhập khẩu/Importer: ……

Mục II/Section II:

Tàu cá/Fishing vessel						**Mô tả sản phẩm/Product description**						
Số giấy xác nhận Number of raw material catch statement	Tên, số đăng ký (mã ngư cụ khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code)	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường** Type: Small*/ Normal**	Hô hiệu/ Call sign	IMO number or, if not application, other unique vessel identifier (if application /Số IMO hoặc nếu không áp dụng thay bằng thiết bị nhận dạng tàu khác(nếu áp dụng)	Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence no, valid until	Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date	Tên loài/ Species Name	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board	Ngày lên cá/Date of landing	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)/Catch processed from the total catch (kg)	Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg)([1])/ Processed fishery product for export (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
									Tổng/ Total			

Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant)	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal

Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address	
Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày/Date

"Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên"

"I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export"

Ghi chú:

[1] khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng xuất khẩu /the weight of fish in the consignmnet

Mẫu số 04

THÔNG TIN VẬN TẢI CHI TIẾT/TRANSPORT DETAILS

<table>
<tr><td colspan="5">Số chứng nhận/Document number ……..……</td></tr>
<tr><td>1. Country of Exportation: /(Port/airport/other point of departure)/Quốc gia xuất khẩu (Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác)</td><td colspan="2">2. Exporter Signature/Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/</td><td colspan="2">3. Point of destination/Điểm đến</td></tr>
<tr><td>Vessel name and flag: Tên tàu/nước treo cờ
Flight number/Airway bill number: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không
Truck nationality and registration number/Quốc tịch xe và số đăng ký/
Railway bill number/Số vận đơn đường sắt/
Other transport documents (e.g bill of landing, CMR, airway blii)/ Các giấy tờ vận tải khác/ (ví dụ: số vận đơn đường biển/vận đơn hàng không …)</td><td>Container number (s) list attached/danh sách số Số công-ten-nơ kèm theo</td><td>Name/tên</td><td>Address/
Địa chỉ</td><td>Signature/
Chữ ký</td></tr>
</table>

Mẫu số 05

CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGỪ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's REGULATIONS

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	**ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO THEO ICCAT**
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: **1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ**	
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng ký LOA(m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)	
3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có)	
4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)	
5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) Atlantic □ (b) Pacific □ (c) Indian □ * In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin.	
6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm	

Product Type/Loại sản phẩm (*1)	Time of Harvest/thời gian khai thác	Gear Code/Mã ngư cụ (*2)	
F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)	Net Weight/khối lượng (kg)

* 1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể: .....)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: .....)

7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: .....kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

9. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép
Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép
Importer Certification (Final Destination of Shipment)
Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố ..... State/Province/Bang, tỉnh ..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIẾM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	**ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT** **THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIẾM THEO ICCAT**
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu: **1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ;**	
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có) Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng ký LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)	
3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu: City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu:	
4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau) (a) North Atlantic □ (b) South Atlantic □ (c) Mediterranean □ (d) Pacific □ (e) Indian □ * In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.	

5. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)

F/FR RD/GG/DR/FL/OT (mm/yy) Net Weight/khối lượng (kg)

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: .....)

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33 lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: .....kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố ..... State/Province/Bang, tỉnh .....

Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

Mẫu số 06

PROCESSING STATEMENT

Statement under Article 14(2) of Council Regulation (EC) No 1005/2008 of 29 September 2008 establishing a Union system to prevent, deter and eliminate illegal, unreported and unregulated fishing

Document Number:

XX00000/00/CH/…-XN[1]

I confirm that the processed fishery products:……. [2] (product description and Combined Nomenclature code) have been obtained from catches under the following catch certificate(s):

Catch certificate number	**Vessel name(s) and flag(s)**	**Validation date(s)**	**Catch description**	**Total landed weight (kg) [3]**	**Catches processed (kg) [4]**	**Processed fishery products (kg) [5]**

Name and address of the processing plant:

Name:

Address:

Name and address of the exporter (if different from the processing plant):

Name:

Address:

Approval number of the processing plant:

Health certificate number and date:

XX00000/00/CH/… Date:

Responsible person of the processing plant	Signature	Date	Place

Endorsement by the competent authority:

Official:	Signature and seal	Date	Place

Ghi chú:

1. *Số* XX00000/00/CH/…: *Đánh số theo Số Giấy chứng thư của lô hàng xuất khẩu*
2. *Ghi tên thương mại và mã CN sản phẩm (8 số)*
3. *Ghi khối lượng thuỷ sản khai thác (theo mục 3) trên CC*
4. *Khối lượng thuỷ sản đưa vào chế biến*
5. *Khối lượng thành phẩm thuỷ sản trong lô hàng (tương ứng với lượng đưa vào chế biến) không bao gồm các thành phần khác như dầu, rau, muối, nước,..*

Mẫu số 07

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng ... năm ....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI

GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Kính gửi: .....

Tên đơn vị đề nghị: ..... ; Điện thoại: .....

Địa chỉ: .....

.....

Giấy ĐKKD số: ..... ; Ngày cấp: .....

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: ..... đã được cơ quan ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận: .....

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của .....

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC IV

DANH SÁCH CƠ QUAN THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT No	Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	Mã/Code (AA)
1	Chi cục Biển, Hải đảo và Thủy sản, Kiểm ngư Quảng Ninh Quang Ninh Sub - Department Seas, Islands of Fisheries and Surveillance	QN
2	Chi cục Thủy sản và Chăn nuôi thú y Hải Phòng Hai Phong Sub - Department of Fisheries, Livestock and Animal health	HP
3	Chi cục Biển và Thủy sản Hưng Yên Hung Yen Sub - Department Seas of Fisheries	HY
4	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư Ninh Bình Ninh Binh Sub - Department of Fisheries and Surveillance	NB
5	Chi cục Biển đảo và Thủy sản Thanh Hóa Thanh Hoa Sub - Department of Seas, Islands and Fisheries	TH
6	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư Nghệ An Nghe An Sub - Department of Fisheries and Surveillance	NA
7	Chi cục Thủy sản Hà Tĩnh Ha Tinh Sub - Department of Fisheries	HT
8	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư Quảng Trị Quang Tri Sub - Department of Fisheries and Surveillance	QT
9	Chi cục Thủy sản Thành phố Huế Hue city Sub - Department of Fisheries	HU
10	Chi cục Biển đảo và Thủy sản thành phố Đà Nẵng Da Nang city Sub - Department Seas, Islands and Fisheries	ĐN
11	Chi cục Thủy sản và Biển đảo Quảng Ngãi Quang Ngai Sub - Department of Fisherie, Seas and Islands	QNg

12	Chi cục Thủy sản Gia Lai Gia Lai Sub - Department of Fisheries	GL
13	Chi cục Thủy sản và Biển đảo Đắk Lắk Phu Yen Sub- Department of Fisheries, Seas and Islands	ĐL
14	Chi cục Thủy sản và Biển đảo Khánh Hòa Khanh Hoa Sub - Department of Fisheries and Island Seas	KH
15	Chi cục Thủy sản và Biển đảo Lâm Đồng Lam Dong Sub - Department of Fisheries, Seas and Islands	LĐ
16	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City Sub - Department of Fisheries and Surveillance	SG
17	Chi cục Thủy sản Đồng Tháp Dong Thap Sub - Department of Fisheries	ĐT
18	Chi cục Thủy sản, Kiểm ngư và Biển đảo Vĩnh Long Vinh Long Sub - Department of Fisheries, Surveillance, Seas and Islands	VL
19	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư Cần Thơ Can Tho Sub - Department of Fisheries and Surveillance	CTh
20	Chi cục Thủy sản Cà Mau Ca Mau Sub - Department of Fisheries	CM
21	Chi cục Thủy sản Kiểm ngư An Giang An Giang Sub - Department of Fisheries and Surveillance	AG

PHỤ LỤC V[22]

BẢNG VIẾT TẮT CÁC LOẠI NGHỀ KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 81/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Họ nghề khai thác thủy sản	Tên nghề khai thác thủy sản	Tên viết tắt
Nghề lưới kéo/ Nghề lưới giã (Trawls)	Nghề giã sào/Nghề kéo sào/Nghề kéo khung (Beam trawls)	TBB
	Nghề kéo đáy đơn/Nghề giã ván đáy (Bottom otter trawls)	OTB
	Nghề kéo đáy đôi (Bottom pair trawls)	PTB
	Nghề kéo đơn trung tầng (Midwater otter trawls)	OTM
	Nghề kéo đôi trung tầng (Pelagic pair trawls)	PTM
	Nghề lưới kéo hai lưới (Otter twin trawls)	OTT
Nghề lưới rê và các nghề tương tự (Gillnets and similar nets)	Nghề lưới rê cố định (Set gillnets)	GNS
	Nghề lưới rê trôi (Drift gillnets)	GND
	Nghề lưới rê vây/lưới sĩ (Encircling gillnets)	GNC
	Nghề lưới rê ba lớp (Trammel gillnets)	GTR
	Nghề lưới rê hỗn hợp (Combined gillnets)	GTN
Nghề lưới vây, vó, mành, chụp (Surrounding nets and lift nets)	Nghề lưới vây (Purse seines)	PS
	Nghề lưới vây hai tàu (Purse Seine: Double-boats)	PSD
	Nghề lưới vây cá nổi lớn (Purse Seine: Catching large fish)	PSL
	Nghề lưới vây cá nổi nhỏ (Purse Seine: Catching small fish)	PSF

[22] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 33 /2026/TT-BNNMT, có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 9 năm 2026.

Họ nghề khai thác thủy sản	Tên nghề khai thác thủy sản	Tên viết tắt
	Nghề lưới vây kết hợp ánh sáng (Luring Purse seines)	LPS
	Nghề lưới vây Cá cơm (Anchovy Purse seines)	APS
	Nghề lưới vó, mành (Lift nets)	LNB
	Nghề vó cố định (Shre-operated stationary lift nets)	LNS
	Nghề chụp (Stick falling nets)	SFN
	Nghề chụp hai tăng gông (Stick held dip nets)	FG
	Nghề chụp bốn tăng gông (Stick held dip nets)	FG
Nghề câu (Hooks and lines)	Nghề câu tay/câu cần (Hand lines/pole and lines)	LHP
	Nghề câu chạy (Trolling lines)	LHM
	Nghề câu vàng cố định (Set longlines)	LLS
	Nghề câu vàng tầng mặt (Longlines)	LLD
Nghề cào (Dredges)	Nghề cào đáy bằng tàu (Boat dredges)	DRB
	Nghề cào đáy bằng tay (Hand dredges used on board a vessel)	DRH
Nghề lồng bẫy (Pots and traps)	Nghề lồng (bẫy) Pots (traps)	FPO
Nghề dịch vụ hậu cần	Nghề dịch vụ hậu cần, nghề chuyển tải (Transshipment)	TSM

Ghi chú:

(1) Đối với các nghề chưa thuộc danh mục nêu trên, đơn vị xuất khẩu khai mã nghề theo yêu cầu đơn vị nhập khẩu.

(2) *Trường hợp cùng nghề nhưng có sự khác nhau về mã nghề theo các nước nhập khẩu; giữ đúng tên tiếng Việt và cho phép chuyển đổi mã nghề theo đúng yêu cầu của nước nhập khẩu.*

PHỤ LỤC VI

VÙNG VÀ MÃ VÙNG KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 81/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

No	Vùng khai thác thủy sản/Catch areas	Mã vùng/Code
1	Vùng biển ven bờ và vùng lộng vịnh Bắc Bộ Coastal region in Tonkin Gulf	FAO 61 - VBB 1
2	Vùng khơi vịnh Bắc Bộ Offshore region in Tonkin Gulf	FAO 61 - VBB 2
3	Vùng biển ven bờ và vùng lộng miền Trung Coastal region in Central areas of Viet Nam	FAO 61 -TB 1 hoặc (or) FAO 71 - TB 1
4	Vùng khơi miền Trung Offshore region in Central areas of Viet Nam	FAO 61 -TB2 hoặc (or) FAO 71 -TB2
5	Vùng biển ven bờ và vùng lộng Đông Nam Bộ Coastal region in South eastern areas of Viet Nam	FAO 71 -ĐNB 1
6	Vùng khơi Đông Nam Bộ Offshore region in South eastern areas of Viet Nam	FAO 71 - ĐNB 2
7	Vùng biển ven bờ và vùng lộng Tây Nam Bộ Coastal region in South western areas of Viet Nam	FAO 71 -TNB 1
8	Vùng khơi Tây Nam Bộ Offshore region in South western areas of Viet Nam	FAO 71-TNB2

Note/Ghi chú:

- FAO 61 áp dụng cho vùng biển từ Vĩ độ 15°00’N trở lên phía Bắc;

(FAO 61 apply from the latitude 15°00’N to the North).

- FAO 71 áp dụng cho vùng biển từ Vĩ độ 15°00’N trở xuống phía Nam;

(FAO 71 apply from the latitude 15°00’N to the South).

PHỤ LỤC VII

BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC, SỔ THEO DÕI TÀU CÁ CẬP CẢNG BỐC DỠ THỦY SẢN; BÁO CÁO KẾT QUẢ XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 81/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số 01: Báo cáo kết quả chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 02: Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản.

Mẫu số 03: Báo cáo kết quả hoạt động của cảng cá.

Mẫu số 01

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

[TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN] **[TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ THỦY SẢN CẤP TỈNH]** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ...../BC-.....	*....., ngày ... tháng ... năm 20...*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

Kính gửi: .....

[Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh] báo cáo thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác tháng năm như sau:

1. Kết quả thực hiện cấp chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo Bảng tổng hợp kết quả thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác kèm theo):

2. Các trường hợp vi phạm:

3. Những khó khăn, vướng mắc:

4. Đề xuất, kiến nghị:

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Tháng ..... năm .....

(Kèm theo Báo cáo số: ...../BC-.... ngày ..... tháng ..... năm của [Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh)

TT	Tên tổ chức, cá nhân được chứng nhận	Loại sản phẩm chứng nhận	Thực hiện trong tháng						Lũy kế từ đầu năm đến tháng					
			Số lượng theo thị trường (giấy)			Khối lượng theo thị trường (kg)			Số lượng theo thị trường (giấy)			Khối lượng theo thị trường (kg)		
			EU	ICCAT	Khác	EU	ICCAT	Khác	EU	ICCAT	Khác	EU	ICCAT	Khác
1	Tổ chức, cá nhân	Loài ...												
		Loài ...												
		Loài ...												
		Loài ...												
		Cộng												
2	Tổ chức, cá nhân	Loài ...												
		Loài ...												
		Loài ...												
		Loài ...												
		Cộng												
Tổng cộng														

Mẫu số 02

MẪU SỔ THEO DÕI SẢN LƯỢNG THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG

Cảng cá……tỉnh/thành phố……

TT	Thời gian bốc dỡ	Họ tên chủ tàu/thuyền trưởng	Số đăng ký tàu cá	Giấy phép khai thác thủy sản		Sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng (kg)								Loài nguy cấp, quý, hiếm *	Số Giấy biên nhận bốc dỡ
				Số giấy phép	Thời hạn đến	Loài…		Loài…		Loài…		Tổng cộng		Thực tế	
						Dự kiến	Thực tế	Dự kiến	Thực tế	Dự kiến	Thực tế	Dự kiến	Thực tế		

*** THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM BỐC DỠ QUA CẢNG**

Cá voi/Cá heo/Bò biển/Quản đồng/Vích/Đồi mồi dứa/Đồi mồi/Rùa da/Loài khác (Ghi tên cụ thể)

TT	Thời gian	Họ và tên chủ tàu/ thuyền trưởng	Số đăng ký của tàu	Giấy phép KTTS		Loài nguy cấp, quý, hiếm bốc dỡ qua cảng				Tình trạng khi bốc dỡ (chọn 1)		
				Số giấy phép	Thời hạn GP	Tên loài	Khối lượng (kg)	Số lượng (con)	Kích thước (m)	Sống	Chết	Bị thương

Thông tin bổ sung về loài nguy cấp, quý, hiếm (nếu có): (Về màu sắc loài; thiết bị, thẻ gắn số trên cá thể;...và các thông tin khác nếu có)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Mẫu số 03

ĐƠN VỊ BÁO CÁO……

Số.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CẢNG CÁ THÁNG ….. NĂM …..

TT	Nội dung báo cáo		ĐVT	Cảng …	Cảng …	Cảng …	…	Cộng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
I	**Số tàu cá cập cảng, rời cảng**		**Lượt**						
1	Số tàu cập cảng		Lượt						
2	Số tàu rời cảng		Lượt						
II	**Tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản**		**Lượt**						
1	06 m ≤ L_{max} <12m		Lượt						
2	12 m ≤ L_{max} <15m		Lượt						
3	15 m ≤ L_{max} <24m		Lượt						
4	L_{max} ≥ 24m		Lượt						
5	Tàu khác		Lượt						
III	**Sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng**		**Tấn**						
1	Cá ngừ vây vàng, mắt to		Tấn						
2	Cá ngừ vằn (sọc dưa)		Tấn						
3	Cá ngừ khác (Chù, ồ…).		Tấn						
4	Cá các loại (trừ cá ngừ)		Tấn						
5	Mực, bạch tuộc		Tấn						
6	Tôm, giáp xác		Tấn						
7	Thủy sản khác (…)		Tấn						
8	Loài thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm		Báo cáo theo mẫu * Thông tin bổ sung về loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm bốc dỡ qua cảng						
IV	**Hàng hóa qua cảng**		**Tấn**						
1	Nước đá		Tấn						
2	Xăng, dầu		Lít						
3	Nước ngọt		Khối						
4	Hàng hóa khác		Tấn						
V	**Giá bán trung bình/tháng tại cảng cá**								
1	Cá ngừ vằn (sọc dưa)	≥ 2kg/con	1.000 đ/kg						
		< 2kg/con	1.000 đ/kg						
2	Cá ngừ vây vàng, mắt to	≥ 30kg/con	1.000 đ/kg						

		<30 kg/con	1.000 đ/kg						
3	Cá ngừ khác (chù, ồ..)		1.000 đ/kg						
4	Cá thu	≥ 3 kg/con	1.000 đ/kg						
		< 3 kg/con	1.000 đ/kg						
5	Mực ống tươi	≥20 cm (loại I)	1.000 đ/kg						
		<20 cm (loại II)	1.000 đ/kg						
6	Mực ống khô	≥20 cm (loại I)	1.000 đ/kg						
		<20 cm (loại II)	1.000 đ/kg						
7	Cá chọn *(từ 300 ÷ 400 gam trở lên)*		1.000 đ/kg						
8	Cá xô (*cá phèn, cá chỉ vàng, cá trích…*)		1.000 đ/kg						
9	Cá tạp		1.000 đ/kg						
VI	**Kết quả xác nhận nguyên liệu thủy sản**								
1	Số lượng giấy		Giấy						
1.1	Tổ chức/cá nhân 1		Giấy						
1.2	Tổ chức/cá nhân 2		Giấy						
2	Khối lượng đã xác nhận		Kg						
2.1	Loài…		Kg						
VII	**Kết quả kiểm tra, xử lý tàu cá tại cảng**								
1	Số tàu được kiểm tra		Lượt						
2	Số tàu vi phạm		Lượt						
3	Số tàu bị xử lý vi phạm hành chính		Lượt						
4	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính		Tr.Đồng						

……. Ngày…. tháng …..năm …

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ